

Số: 2650 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 07 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 5)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng do thu hồi đất để phục vụ đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Long Vân 1;*

*Căn cứ Quyết định số 4922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường,*

*GPMB dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

*Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tờ trình số 135/TTr-TTPTQĐ ngày 21/6/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 841/TTr-STNMT ngày 13/7/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho các hộ dân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng (GPMB) để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 5), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **20.625.042.000 đồng** (Hai mươi tỷ, sáu trăm hai lăm triệu, không trăm bốn mươi hai nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 20.220.629.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 404.413.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 40.441.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 28.309.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; bàn giao phần diện tích 519,1m<sup>2</sup> thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên cho UBND phường Trần Quang Diệu quản lý.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K4, K14, K16,

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO CÁC HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO - ĐÔ THỊ PHỤ TRỢ TẠI PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN VÀ PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 5)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Hộ gia đình, cá nhân                                | Địa chỉ                       | Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ |                    |                    |           | Giá trị bồi thường, hỗ trợ |                 |                    |                                           |                 |                       |                         | NK hỗ trợ | Giá trị BT, HT (đồng) |
|----|-----------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|----------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------------------|
|    |                                                     |                               | Tổng DT thu hồi                  | BT trong quy hoạch | BT ngoài quy hoạch | DT hỗ trợ | Bồi thường đất nông nghiệp |                 | Hỗ trợ bằng mức BT | Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm |                 | VKT, cây cối, hoa màu | Hỗ trợ ổn định đời sống |           |                       |
|    |                                                     |                               |                                  |                    |                    |           | Trong quy hoạch            | Ngoài quy hoạch |                    | Trong quy hoạch                           | Ngoài quy hoạch |                       |                         |           |                       |
| I  | Giá trị BT, HT các hộ dân đợt này                   |                               | 32.348,60                        | 31.403,50          | 519,10             | 426,00    | 5.112.489.800              | 84.509.480      | 69.352.800         | 13.943.154.000                            | 230.480.400     | 158.515.700           | 521.172.000             | 228       | 20.119.674.000        |
| 1  | Hộ ông Trần Văn Bình (chết), vợ Nguyễn Thị Mọi      | Tổ 1, KP4, P. Trần Quang Diệu | 764,60                           | 713,20             | 51,40              |           | 116.108.960                | 8.367.920       |                    | 316.660.800                               | 22.821.600      | 7.640.700             | 14.508.000              | 13        | 486.108.000           |
| 2  | Hộ ông Phan Đình Lang (chết), con Phan Đình Hà ĐĐKK | Tổ 8, KP4, P. Trần Quang Diệu | 2.294,10                         | 2.294,10           |                    |           | 373.479.480                |                 |                    | 1.018.580.400                             |                 | 10.323.450            | 17.856.000              | 8         | 1.420.239.000         |
| 3  | Hộ ông Phan Long, con Phan Thị Yên ĐĐKK             | Tổ 1, KP4, P. Trần Quang Diệu | 733,40                           | 733,40             |                    |           | 119.397.520                |                 |                    | 325.629.600                               |                 | 5.400.300             | 20.088.000              | 9         | 470.515.000           |
| 4  | Hộ bà Phan Thị Gái                                  | Tổ 4, KP4, P. Trần Quang Diệu | 534,00                           | 534,00             |                    |           | 86.935.200                 |                 |                    | 237.096.000                               |                 | 2.403.000             | 6.696.000               | 3         | 333.130.000           |
| 5  | Hộ bà Trần Thị Cường (chết), con Mai Tấn Tuấn ĐĐKK  | Tổ 5, KP4, P. Trần Quang Diệu | 3.686,80                         | 3.467,12           |                    | 219,68    | 564.447.136                |                 | 35.763.904         | 1.539.401.280                             |                 | 16.590.600            | 29.016.000              | 13        | 2.185.219.000         |
| 6  | Hộ ông Nguyễn Chương                                | Tổ 5, KP4, P. Trần Quang Diệu | 639,00                           | 639,00             |                    |           | 104.029.200                |                 |                    | 283.716.000                               |                 | 2.875.500             | 22.320.000              | 10        | 412.941.000           |
| 7  | Hộ ông Mai Văn Trung (chết), vợ Nguyễn Thị Dỹ       | Tổ 2, KP4, P. Trần Quang Diệu | 588,90                           | 588,90             |                    |           | 95.872.920                 |                 |                    | 261.471.600                               |                 | 2.650.050             | 13.392.000              | 12        | 373.387.000           |
| 8  | Hộ ông Mai Văn Trọng                                | Tổ 4, KP4, P. Trần Quang Diệu | 2.715,10                         | 2.715,10           |                    |           | 442.018.280                |                 |                    | 1.205.504.400                             |                 | 12.217.950            | 49.104.000              | 11        | 1.708.845.000         |

| TT | Hộ gia đình, cá nhân                                                                             | Địa chỉ                          | Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ |                    |                    |           | Giá trị bồi thường, hỗ trợ |                 |                    |                                           |                 |                       |                         | NK hỗ trợ  | Giá trị BT, HT (đồng) |               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|----------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|---------------|
|    |                                                                                                  |                                  | Tổng DT thu hồi                  | BT trong quy hoạch | BT ngoài quy hoạch | DT hỗ trợ | Bồi thường đất nông nghiệp |                 | Hỗ trợ bằng mức BT | Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm |                 | VKT, cây cối, hoa màu | Hỗ trợ ổn định đời sống |            |                       |               |
|    |                                                                                                  |                                  |                                  |                    |                    |           | Trong quy hoạch            | Ngoài quy hoạch |                    | Trong quy hoạch                           | Ngoài quy hoạch |                       |                         |            |                       |               |
| 9  | Hộ ông Nguyễn Văn Bảo (chết), vợ Huỳnh Thị Lùn                                                   | Tổ 3, KP4, P. Trần Quang Diệu    | 2.309,00                         | 2.309,00           |                    |           | 375.905.200                |                 |                    |                                           | 1.025.196.000   |                       | 10.390.500              | 31.248.000 | 14                    | 1.442.740.000 |
| 10 | Ông Phạm Duy Vương, bà Phạm Thị Bích Tuyền và các thành viên khác trong hộ ông Phạm Nhuận (chết) | Tổ 10, KP 2, P. Trần Quang Diệu. | 638,10                           | 638,10             |                    |           | 103.882.680                |                 |                    |                                           | 283.316.400     |                       | 2.871.450               | 20.088.000 | 9                     | 410.159.000   |
| 11 | Hộ bà Nguyễn Thị Thao (chết), con Trần Đình Tấn ĐĐKK                                             | Tổ 1, KP 4, P. Trần Quang Diệu.  | 1.528,20                         | 1.528,20           |                    |           | 248.790.960                |                 |                    |                                           | 678.520.800     |                       | 6.876.900               | 49.104.000 | 11                    | 983.293.000   |
| 12 | Hộ ông Trần Trung Khánh (chết), vợ Phan Thị Ai                                                   | Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu.  | 3.342,50                         | 3.269,95           | 22,10              | 50,45     | 532.347.860                | 3.597.880       | 8.213.260          |                                           | 1.451.857.800   | 9.812.400             | 15.041.250              | 53.568.000 | 12                    | 2.074.438.000 |
| 13 | Hộ ông Nguyễn Văn Thà                                                                            | Tổ 8, KP 4, P. Trần Quang Diệu   | 1.311,90                         | 1.311,90           |                    |           | 213.577.320                |                 |                    |                                           | 582.483.600     |                       | 5.903.550               | 13.392.000 | 6                     | 815.356.000   |
| 14 | Hộ bà Bùi Thị Ngọc Cẩm                                                                           | Tổ 8, KP 4, P. Trần Quang Diệu.  | 2.604,80                         | 2.477,17           |                    | 127,63    | 403.283.276                |                 | 20.778.164         |                                           | 1.099.863.480   |                       | 11.721.600              | 17.856.000 | 4                     | 1.553.503.000 |
| 15 | Hộ ông Phạm Văn Tám                                                                              | Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu   | 1.440,00                         | 1.421,50           | 18,50              |           | 231.420.200                | 3.011.800       |                    |                                           | 631.146.000     | 8.214.000             | 13.127.000              | 31.248.000 | 14                    | 918.167.000   |
| 16 | Hộ bà Nguyễn Thị Cánh (chết), con Nguyễn Thành Châu ĐĐKK                                         | Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu.  | 737,20                           | 737,20             |                    |           | 120.016.160                |                 |                    |                                           | 327.316.800     |                       | 3.317.400               | 7.812.000  | 7                     | 458.462.000   |
| 17 | Hộ ông Phan Bằng (chết), con Phan Thị Lang ĐĐKK                                                  | Tổ 1, KP 4, P. Trần Quang Diệu.  | 521,10                           | 375,40             | 145,70             |           | 61.115.120                 | 23.719.960      |                    |                                           | 166.677.600     | 64.690.800            | 2.344.950               | 1.116.000  | 1                     | 319.664.000   |
| 18 | Hộ bà Phan Thị Lang                                                                              | Tổ 1, KP 4, P. Trần Quang Diệu   | 618,00                           | 618,00             |                    |           | 100.610.400                |                 |                    |                                           | 274.392.000     |                       | 2.781.000               | 6.696.000  | 3                     | 384.479.000   |
| 19 | Hộ ông Tô Văn Đào                                                                                | Tổ 3, KP 4, P. Trần Quang Diệu   | 824,40                           | 824,40             |                    |           | 134.212.320                |                 |                    |                                           | 366.033.600     |                       | 3.709.800               | 26.784.000 | 12                    | 530.740.000   |

| TT | Hộ gia đình, cá nhân                                       | Địa chỉ                        | Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ |                    |                    |           | Giá trị bồi thường, hỗ trợ |                 |                    |                                           |                 |                       |                         | NK hỗ trợ  | Giá trị BT, HT (đồng) |             |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|----------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|-------------|
|    |                                                            |                                | Tổng DT thu hồi                  | BT trong quy hoạch | BT ngoài quy hoạch | DT hỗ trợ | Bồi thường đất nông nghiệp |                 | Hỗ trợ bằng mức BT | Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm |                 | VKT, cây cối, hoa màu | Hỗ trợ ổn định đời sống |            |                       |             |
|    |                                                            |                                |                                  |                    |                    |           | Trong quy hoạch            | Ngoài quy hoạch |                    | Trong quy hoạch                           | Ngoài quy hoạch |                       |                         |            |                       |             |
| 20 | Hộ bà Phan Thị Phùng                                       | Tổ 7, KP 4, P. Trần Quang Diệu | 851,60                           | 851,60             |                    |           | 138.640.480                |                 |                    |                                           | 378.110.400     |                       | 3.832.200               | 11.160.000 | 5                     | 531.743.000 |
| 21 | Hộ ông Nguyễn Văn Bời, vợ Trần Thị Cúc                     | Tổ 8, KP 4, P. Trần Quang Diệu | 367,70                           | 367,70             |                    |           | 59.861.560                 |                 |                    |                                           | 163.258.800     |                       | 1.654.650               | 5.580.000  | 5                     | 230.355.000 |
| 22 | Hộ bà Nguyễn Thị Hoài, con Trần Văn Khê ĐĐKK               | Tổ 7, KP 4, P. Trần Quang Diệu | 387,20                           | 358,96             |                    | 28,24     | 58.438.688                 |                 | 4.597.472          | 159.378.240                               |                 | 1.742.400             | 10.044.000              | 9          | 234.201.000           |             |
| 23 | Hộ ông Phan Ngọc Bích (chết), vợ Nguyễn Thị Đùng           | Tổ 1, KP 4, P. Trần Quang Diệu | 1.108,50                         | 979,70             | 128,80             |           | 159.495.160                | 20.968.640      |                    |                                           | 434.986.800     | 57.187.200            | 4.988.250               | 20.088.000 | 18                    | 697.714.000 |
| 24 | Bà Trần Thị Hoa                                            | Tổ 7, KP 4, P. Trần Quang Diệu | 618,40                           | 618,40             |                    |           | 100.675.520                |                 |                    |                                           | 274.569.600     |                       | 2.782.800               | 20.088.000 | 9                     | 398.116.000 |
| 25 | Hộ ông Lê Văn Bốn                                          | Tổ 7, KP 4, P. Trần Quang Diệu | 1.184,10                         | 1.031,50           | 152,60             |           | 167.928.200                | 24.843.280      |                    |                                           | 457.986.000     | 67.754.400            | 5.328.450               | 22.320.000 | 10                    | 746.160.000 |
| II | Giá trị bổ sung 9 hộ cho Phương án đợt 1                   |                                | 472,46                           | 52,38              |                    | 420,08    | 8.527.464                  |                 | 68.389.024         | 23.256.720                                |                 | 780.570               |                         |            |                       | 100.955.000 |
| 1  | Hộ bà Nguyễn Thị Kim Tiên (chết), con: Nguyễn Văn Sáu ĐĐKK | Tổ 4, KP2, P. Trần Quang Diệu  | 27,62                            | 27,62              |                    |           | 4.496.536                  |                 |                    |                                           | 12.263.280      |                       |                         |            |                       | 16.759.816  |
| 2  | Hộ ông Phan Văn Năm, vợ Tô Thị Được                        | Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu | 71,40                            |                    |                    | 71,40     |                            |                 | 11.623.920         |                                           |                 | 321.300               |                         |            |                       | 11.945.220  |
| 3  | Hộ ông Nguyễn Lợi                                          | Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu | 48,10                            |                    |                    | 48,10     |                            |                 | 7.830.680          |                                           |                 |                       |                         |            |                       | 7.830.680   |
| 4  | Nguyễn Nga (chết) con Nguyễn Văn Nhanh và Nguyễn Thị Phụng | Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu | 12,56                            | 12,56              |                    |           | 2.044.768                  |                 |                    |                                           | 5.576.640       |                       | 56.520                  |            |                       | 7.677.928   |
| 5  | Hộ ông Nguyễn Chở (chết), con Nguyễn Thị Thu Thủy ĐĐKK     | Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu | 12,20                            | 12,20              |                    |           | 1.986.160                  |                 |                    |                                           | 5.416.800       |                       |                         |            |                       | 7.402.960   |

| TT | Hộ gia đình, cá nhân                             | Địa chỉ                         | Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ |                    |                    |           | Giá trị bồi thường, hỗ trợ |                 |                    |                                           |                 |                       |                         | NK hỗ trợ | Giá trị BT, HT (đồng) |
|----|--------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|----------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------|-----------|-----------------------|
|    |                                                  |                                 | Tổng DT thu hồi                  | BT trong quy hoạch | BT ngoài quy hoạch | DT hỗ trợ | Bồi thường đất nông nghiệp |                 | Hỗ trợ bằng mức BT | Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm |                 | VKT, cây cối, hoa màu | Hỗ trợ ổn định đời sống |           |                       |
|    |                                                  |                                 |                                  |                    |                    |           | Trong quy hoạch            | Ngoài quy hoạch |                    | Trong quy hoạch                           | Ngoài quy hoạch |                       |                         |           |                       |
| 6  | Hộ ông Huỳnh Chín (chết), con Huỳnh Hữu Tho ĐDKK | Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu. | 27,97                            |                    |                    | 27,97     |                            |                 | 4.553.516          |                                           |                 |                       |                         |           | 4.553.516             |
| 7  | Hộ ông Đặng Xuân Long                            | Tổ 10, KP2, P. Trần Quang Diệu  | 43,10                            |                    |                    | 43,10     |                            |                 | 7.016.680          |                                           |                 | 193.950               |                         |           | 7.210.630             |
| 8  | Hộ bà Phan Thị Ổ, con: Huỳnh Văn Báu ĐDKK        | Tổ 11, KP2, P. Trần Quang Diệu. | 46,40                            |                    |                    | 46,40     |                            |                 | 7.553.920          |                                           |                 | 208.800               |                         |           | 7.762.720             |
| 9  | Hộ bà Mã Thị Lợi, chồng Bùi Sĩ Hoàng             |                                 | 183,11                           |                    |                    | 183,11    |                            |                 | 29.810.308         |                                           |                 |                       |                         |           | 29.810.308            |
| A  | Tổng giá trị BT, HT (I+II)                       |                                 | 32.821,1                         | 31.456             | 519                | 846       | 5.121.017.264              | 84.509.480      | 137.741.824        | 13.966.410.720                            | 230.480.400     | 159.296.270           | 521.172.000             | 228       | 20.220.629.000        |
| B  | Chi phí phục vụ GPMB (2%)                        |                                 |                                  |                    |                    |           |                            |                 |                    |                                           |                 |                       |                         |           | 404.413.000           |
| C  | TỔNG CỘNG: (A + B)                               |                                 |                                  |                    |                    |           |                            |                 |                    |                                           |                 |                       |                         |           | 20.625.042.000        |

| TT | Hộ gia đình, cá nhân | Địa chỉ | Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ |                    |                    |           | Giá trị bồi thường, hỗ trợ |                 |                    |                                           |                 |                       | NK hỗ trợ | Giá trị BT, HT (đồng) |                         |
|----|----------------------|---------|----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------|----------------------------|-----------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
|    |                      |         | Tổng DT thu hồi                  | BT trong quy hoạch | BT ngoài quy hoạch | DT hỗ trợ | Bồi thường đất nông nghiệp |                 | Hỗ trợ bằng mức BT | Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm |                 | VKT, cây cối, hoa màu |           |                       | Hỗ trợ ổn định đời sống |
|    |                      |         |                                  |                    |                    |           | Trong quy hoạch            | Ngoài quy hoạch |                    | Trong quy hoạch                           | Ngoài quy hoạch |                       |           |                       |                         |

#REF!

bồi thương

HT

bồi thương

HT

bồi thương

HT

bồi thương

HT

**7 hộ - 3 tháng**

**65 NK**

|   |   |
|---|---|
| 0 | 0 |
|   |   |
|   |   |
|   |   |

bồi thương

HT